

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ II/2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		374,279,164,271	409,966,648,884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	205,797,297,311	216,308,380,323
111	1. Tiền		50,797,297,311	76,308,380,323
112	2. Các khoản tương đương tiền		155,000,000,000	140,000,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		145,343,144,380	163,513,673,152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	131,529,626,474	143,089,979,919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,633,383,696	1,146,930,977
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16,312,571,483	23,221,072,899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,132,437,273)	(3,944,310,643)
140	III. Hàng tồn kho	8	10,491,355,781	11,728,947,676
141	1. Hàng tồn kho		10,491,355,781	11,728,947,676
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12,647,366,799	18,415,647,733
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11,985,807,517	17,351,076,255
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		360,222,429	1,064,571,478
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		301,336,853	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1,796,305,443,307	2,055,166,627,038
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44,812,436,000	65,354,645,200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		41,807,277,800	62,280,587,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		3,005,158,200	3,074,058,200
220	II. Tài sản cố định		1,659,048,898,066	1,774,599,900,243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,501,266,912,451	1,668,683,784,418
222	- Nguyên giá		2,794,858,401,386	2,919,435,180,244
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,293,591,488,935)	(1,250,751,395,826)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	157,682,164,852	105,734,211,719
225	- Nguyên giá		176,198,181,890	113,374,545,504
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,516,017,038)	(7,640,333,785)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	99,820,763	181,904,106
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,866,400,237)	(1,784,316,894)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	120,046,202,941
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	120,046,202,941
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	37,000,000,000	37,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		55,444,109,241	58,165,878,654
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	54,057,415,976	56,436,039,934
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,386,693,265	1,729,838,720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,170,584,607,578	2,465,133,275,922

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		663,059,322,269	846,240,907,396
310	I. Nợ ngắn hạn		294,944,738,527	402,690,653,613
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		14,487,060,591	40,637,637,733
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	14,995,990,298	1,557,599,040
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15,724,939,604	10,814,869,982
314	4. Phải trả người lao động		3,816,903,969	26,318,791,904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10,761,509,123	18,207,279,889
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,233,572,224	8,312,141,719
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	77,791,456,688	80,013,130,846
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		152,980,356,576	216,302,504,768
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		152,980,356,576	216,302,504,768
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152,949,454	526,697,732
330	II. Nợ dài hạn		368,114,583,742	443,550,253,783
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	138,975,550,047	159,244,587,056
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	229,139,033,695	284,305,666,727
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,507,525,285,309	1,618,892,368,526
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,507,525,285,309	1,618,892,368,526
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu			
411a	quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		473,315,729,397	584,682,812,614
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến			
421a	cuối kỳ trước		584,682,812,614	548,781,472,110
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(111,367,083,217)	35,901,340,504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,170,584,607,578	2,465,133,275,922

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	142,395,598,390	462,779,492,213	472,920,242,411	936,960,925,958
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	142,395,598,390	462,779,492,213	472,920,242,411	936,960,925,958
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(199,296,634,059)	(360,910,704,770)	(480,172,250,059)	(726,785,474,188)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		(56,901,035,669)	101,868,787,443	(7,252,007,648)	210,175,451,770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	1,774,636,129	1,989,234,363	3,953,854,429	3,389,259,725
22	7. Chi phí tài chính	25	(8,278,802,894)	(9,292,508,304)	(18,124,194,589)	(20,120,562,038)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,268,193,581)	(9,276,487,575)	(18,113,565,212)	(20,104,541,309)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(19,656,088,027)	(43,966,689,008)	(60,512,603,738)	(91,360,860,318)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(21,141,776,103)	(33,594,445,233)	(49,338,458,907)	(66,744,301,488)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -		(104,203,066,564)	17,004,379,261	(131,273,410,453)	35,338,987,651
31	11. Thu nhập khác	27	3,531,929,436	18,231,422,520	20,897,254,179	39,658,151,895
32	12. Chi phí khác	27	(206,671,610)	(296,249,910)	(335,781,488)	(577,959,274)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	3,325,257,826	17,935,172,610	20,561,472,691	39,080,192,621
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(100,877,808,738)	34,939,551,871	(110,711,937,762)	74,419,180,272
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	(6,987,910,374)	-	(14,883,836,054)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	(343,145,455)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		(100,877,808,738)	27,951,641,497	(111,055,083,217)	59,535,344,218



Thái Thị Mộng Tuyên
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(110,711,937,762)	74,419,180,272
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	179,438,372,168	219,457,100,524
03	- Các khoản dự phòng	,11	138,295,064	60,543,998
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,071,951,474)	(19,403,939,573)
06	- Chi phí lãi vay	25	18,113,565,212	20,104,541,309
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		79,906,343,208	294,637,426,530
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		136,604,341,060	(6,598,641,572)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		1,237,591,895	(1,012,253,549)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(56,569,260,102)	(1,591,995,984)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		7,743,892,696	565,079,121
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18,463,626,630)	(20,820,323,881)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(7,349,040,039)	(19,758,526,486)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(685,748,278)	(1,182,362,870)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		142,424,493,810	244,238,401,309
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(118,078,114,273)	(14,518,125,454)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		79,650,636,391	43,217,045,450
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(34,445,933,098)	32,079,790,822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		21,156,800,000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(122,546,618,726)	(175,087,645,598)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(17,098,962,498)	(19,771,078,172)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(862,500)	(67,699,574,430)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118,489,643,724)	(262,558,298,200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(10,511,083,012)	13,759,893,931
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		216,308,380,323	156,201,760,770
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	205,797,297,311	169,961,654,701



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 3.758 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.692).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chúng khoản với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
4. TIỀN		
Tiền mặt	37,503,858,863	21,609,011,529
Tiền gửi ngân hàng	13,289,711,114	54,677,924,862
Tiền đang chuyển	3,727,334	21,443,932
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	155,000,000,000	140,000,000,000
TỔNG CỘNG	205,797,297,311	216,308,380,323
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	55,195,364,906	80,468,623,946
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	69,482,200,000	54,066,800,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	1,303,925,000	2,716,644,000
Khách hàng taxi vắng lái	306,335,600	735,585,800
Khách hàng khác trong nước	5,241,800,968	5,102,326,173
TỔNG CỘNG	131,529,626,474	143,089,979,919
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	41,807,277,800	62,280,587,000
TỔNG CỘNG	173,336,904,274	205,370,566,919
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,443,843,942)	(1,350,296,128)
GIÁ TRỊ THUẦN	171,893,060,332	204,020,270,791

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,350,296,128	1,199,917,910
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	176,977,653	151,837,746
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(83,429,839)	(1,459,528)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,443,843,942	1,350,296,128

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,633,383,696	1,146,930,977
TỔNG CỘNG	1,633,383,696	1,146,930,977
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	16,312,571,483	23,221,072,899
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	6,179,025,405	6,495,156,966
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	1,360,422,947	249,922,151
<i>Phải thu vé máy bay</i>	923,123,262	3,386,009,568
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	2,106,185,000	2,022,760,000
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	1,094,970,695	1,192,982,428
<i>Thuế GTGT tài sản TTC</i>	-	6,282,363,614
<i>Các khoản khác</i>	4,648,844,174	3,591,878,172
Dài hạn	3,005,158,200	3,074,058,200
<i>Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn</i>	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	3,005,158,200	3,074,058,200
TỔNG CỘNG	19,317,729,683	26,295,131,099
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,688,593,331)	(2,594,014,515)
<i>Trong đó</i>		
<i>Trích lập trong kỳ</i>	138,151,052	
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	43,572,236	
TỔNG CỘNG	16,629,136,352	23,701,116,584
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	10,491,355,781	11,728,947,676
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	10,491,355,781	11,728,947,676

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7,437,245,448	3,590,107,829	2,908,407,826,967	2,919,435,180,244
Mua mới		48,000,000	58,755,293,828	58,803,293,828
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(183,380,072,686)	(183,380,072,686)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>7,437,245,448</u>	<u>3,638,107,829</u>	<u>2,783,783,048,109</u>	<u>2,794,858,401,386</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	6,161,571,812	944,300,069	36,269,647,087	43,375,518,968
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7,129,299,732	2,537,925,261	1,241,084,170,833	1,250,751,395,826
Khấu hao trong kỳ	212,612,280	450,383,171	167,817,610,121	168,480,605,572
Tặng khác			-	0
Thanh lý, nhượng bán			(125,640,512,463)	(125,640,512,463)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>7,341,912,012</u>	<u>2,988,308,432</u>	<u>1,283,261,268,491</u>	<u>1,293,591,488,935</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	307,945,716	1,052,182,568	1,667,323,656,134	1,668,683,784,418
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>95,333,436</u>	<u>649,799,397</u>	<u>1,500,521,779,618</u>	<u>1,501,266,912,451</u>
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	562,277,877,360	562,277,877,360
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	113,374,545,504	113,374,545,504
Thuê mới	62,823,636,386	62,823,636,386
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tặng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>176,198,181,890</u>	<u>176,198,181,890</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	7,640,333,785	7,640,333,785
Khấu hao trong kỳ	10,875,683,253	10,875,683,253
Mua lại TSCĐ Thuê TC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>18,516,017,038</u>	<u>18,516,017,038</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	105,734,211,719	105,734,211,719
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>157,682,164,852</u>	<u>157,682,164,852</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,516,221,000	1,516,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019			1,784,316,894	1,784,316,894
Hao mòn trong kỳ			82,083,343	82,083,343
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	-	1,866,400,237	1,866,400,237

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12
năm 2019 - - 181,904,106 181,904,106
Vào ngày 30 tháng 06
năm 2020 - - 99,820,763 99,820,763

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
-	120,046,202,941
-	120,046,202,941

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư vào công ty con
Đầu tư dài hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
36,000,000,000	36,000,000,000
1,000,000,000	1,000,000,000
-	-
37,000,000,000	37,000,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Ngày 01 tháng 01 năm 2020

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Bảo hiểm vật chất xe
Phí bảo trì đường bộ
Công cụ - dụng cụ đang dùng
Khác

Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
11,985,807,517	17,351,076,255
7,175,659,537	11,698,062,552
1,997,170,900	2,421,088,167
88,370,740	190,823,827
2,724,606,340	3,041,101,709

Dài hạn

Phí bảo trì đường bộ
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng
Công cụ - dụng cụ đang dùng
Khác

54,057,415,976	56,436,039,934
16,578,000	14,112,000
49,176,817,900	49,832,508,808
298,537,751	451,990,854
3,921,646,792	5,300,370,929
643,835,533	837,057,343
66,043,223,493	73,787,116,189

TỔNG CỘNG

		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		13,720,000,000	-	
- Khách hàng khác		1,275,990,298	1,557,599,040	
TỔNG CỘNG		14,995,990,298	1,557,599,040	
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1,064,571,478	704,349,049		360,222,429
Thuế thu nhập cá nhân	-	301,336,853	-	301,336,853
TỔNG CỘNG	1,064,571,478	1,005,685,902	-	661,559,282
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	7,349,040,039	-	(7,349,040,039)	-
Thuế giá trị gia tăng	715,805,582	33,236,665,628	(18,227,531,606)	15,724,939,604
Thuế thu nhập cá nhân	2,750,024,361	548,420,657	(3,298,445,018)	-
Các loại thuế khác	0	34,014,203	(34,014,203)	-
TỔNG CỘNG	10,814,869,982	33,819,100,488	(28,909,030,866)	15,724,939,604
		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Tạm trích lương tháng 13		7,200,000,000	-	
Khen thưởng-phúc lợi		-	15,231,754,061	
Khác		3,561,509,123	2,975,525,828	
TỔNG CỘNG		10,761,509,123	18,207,279,889	
		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ		-	1,219,486,500	
Tiền lãi vay phải trả		2,004,143,957	2,354,205,375	
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS		1,316,081,620	1,627,431,923	
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch		1,104,048,971	2,630,048,971	
Cổ tức phải trả		68,251,015,470	68,251,877,970	
Khác		5,116,166,670	3,930,080,107	
TỔNG CỘNG		77,791,456,688	80,013,130,846	

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	77,791,456,688	78,793,644,346
- Phải trả cho bên liên quan	-	1,219,486,500

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Nhận ký quỹ từ lái xe	78,927,462,277	98,489,195,447
Nhận ký quỹ khách hàng	52,491,381,832	53,148,854,105
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,056,705,938	6,106,537,504
TỔNG CỘNG	138,975,550,047	159,244,587,056

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	274,154,246,519	375,544,065,245
Thuê tài chính	107,965,143,752	125,064,106,250
TỔNG CỘNG	382,119,390,271	500,608,171,495

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	152,980,356,576	216,302,504,768
+ Vay từ ngân hàng	118,782,431,580	182,104,579,772
+ Nợ thuê tài chính	34,197,924,996	34,197,924,996
Nợ dài hạn	229,139,033,695	284,305,666,727

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Vay ngân hàng	375,544,065,245	21,156,800,000	(122,546,618,726)	274,154,246,519
Nợ thuê tài chính	125,064,106,250	-	(17,098,962,498)	107,965,143,752
TỔNG CỘNG	500,608,171,495	21,156,800,000	(139,645,581,224)	382,119,390,271

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/21)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	9,277,530,000	17,874,955,000	27,152,485,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2.5% -3%	90 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	18,950,821,847	6,618,981,250	25,569,803,097	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	45,037,829,725	38,854,899,533	83,892,729,258	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	443 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	45,516,250,008	92,022,979,156	137,539,229,164	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%-2.8%	457 xe
TỔNG CỘNG	118,782,431,580	155,371,814,939	274,154,246,519	-	-	-

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2020	Quý IV/2020	Quý I/2021	Quý II/2021	Tổng cộng
Thanh toán	33,899,255,083	30,948,305,963	26,974,869,642	26,960,000,892	118,782,431,580

(ii) Thuế tài chính

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Công ty hiện đang thực hiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính
		Nợ gốc		Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	14,999,529,282	2,905,979,286	15,948,369,059	3,854,819,063
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính	27,006,225,383	4,901,850,383	27,961,543,625	5,857,168,625
Dưới 1 năm	42,005,754,665	7,807,829,669	43,909,912,684	9,711,987,688
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	33,318,990,003	3,085,114,997	41,314,590,195	5,033,940,191
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính	47,787,990,465	4,254,646,715	61,032,132,813	6,446,601,563
Từ 1 - 5 năm	81,106,980,468	7,339,761,712	102,346,723,008	11,480,541,754
TỔNG CỘNG	123,112,735,133	15,147,591,381	146,256,635,692	21,192,529,442
		107,965,143,752		125,064,106,250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	862,500	67,699,574,430

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	472,920,242,411	936,960,925,958
TỔNG CỘNG	472,920,242,411	936,960,925,958
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	405,483,447,693	796,173,955,422
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	61,395,605,130	128,891,111,539
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	6,041,189,588	11,895,858,997

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	472,920,242,411	936,960,925,958
TỔNG CỘNG	472,920,242,411	936,960,925,958
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	405,483,447,693	796,173,955,422
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	61,395,605,130	128,891,111,539
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	6,041,189,588	11,895,858,997

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,938,784,506	3,380,870,826
Khác	15,069,923	8,388,899
TỔNG CỘNG	3,953,854,429	3,389,259,725

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	412,870,587,582	608,293,916,799
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	61,250,558,639	107,858,584,966
Khác	6,051,103,838	10,632,972,423
TỔNG CỘNG	480,172,250,059	726,785,474,188

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lãi tiền vay	18,113,565,212	20,104,541,309
Khác	10,629,377	16,020,729
TỔNG CỘNG	18,124,194,589	20,120,562,038

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí bán hàng	60,512,603,738	91,360,860,318
- Chi phí nhân công	25,446,956,489	35,496,842,354
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,065,477,489	53,446,782,484
- Khác	1,000,169,760	2,417,235,480
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,338,458,907	66,744,301,488
- Chi phí nhân công	27,163,681,480	41,403,714,475
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,491,139,393	1,591,037,337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,738,604,904	17,669,603,580
- Khác	3,945,033,130	6,079,946,096
TỔNG CỘNG	109,851,062,645	158,105,161,806

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Thu nhập khác	20,897,254,179	39,658,151,895
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3,133,166,968	16,023,068,747
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	15,406,091,568	19,178,948,200
Khác	2,357,995,643	4,456,134,948
Chi phí khác	(335,781,488)	(577,959,274)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(335,781,488)	(577,959,274)
GIÁ TRỊ THUẦN	20,561,472,691	39,080,192,621

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	60,872,727,191	41,604,545,450
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(57,739,560,223)	(25,581,476,703)
Giá trị thuần	3,133,166,968	16,023,068,747

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí nguyên liệu	86,397,976,215	167,077,856,477
Chi phí nhân công	226,043,560,531	369,464,416,135
Chi phí khấu hao và khấu trừ	179,438,372,168	219,457,100,524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,676,840,595	100,473,862,752
Khác	17,466,563,195	28,417,400,106
TỔNG CỘNG	590,023,312,704	884,890,635,994

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	14,883,836,054
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	343,145,455	-
TỔNG CỘNG	343,145,455	14,883,836,054

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(110,711,937,762)	74,419,180,272
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	49,831,566	-

Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	(110,662,106,196)	74,419,180,272
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	(22,132,421,239)	14,883,836,054
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	(22,132,421,239)	14,883,836,054
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7,349,040,039	11,862,600,806
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7,349,040,039)	(11,951,447,956)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	(22,132,421,239)	14,794,988,904

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,386,693,265	1,729,838,720	(343,145,455)	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	2,759,420,180	5,042,335,362

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	1,125,537,000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	8,046,822,237

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Lương	2,905,040,426	2,722,920,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Dưới 1 năm	10,084,863,222	9,945,309,798
Từ 1 - 5 năm	22,306,854,532	25,395,568,467
TỔNG CỘNG	32,391,717,754	35,340,878,265



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	548,781,472,110	1,585,165,817,889
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu					-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	59,535,344,218	59,535,344,218
Phân phối lợi nhuận	-	-	596,241,914	(596,241,914)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(894,362,870)	(894,362,870)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác				(288,000,000)	(288,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	271,459,404,583	606,538,211,544	1,643,518,799,237
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	584,682,812,614	1,618,892,368,526
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(111,055,083,217)	(111,055,083,217)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác				(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	473,315,729,397	1,507,525,285,309